

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PǎH NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.500.000	450.000	350.000	380.000	300.000	260.000	210.000
1B	1.200.000	360.000	280.000	300.000	240.000	200.000	170.000
1C	1.100.000	330.000	250.000	280.000	220.000	190.000	150.000
1D	1.000.000	300.000	230.000	250.000	200.000	170.000	140.000
2A	900.000	270.000	210.000	230.000	180.000	150.000	130.000
2B	750.000	230.000	170.000	190.000	150.000	130.000	110.000
2C	700.000	210.000	160.000	180.000	140.000	120.000	100.000
2D	650.000	200.000	150.000	170.000	130.000	110.000	90.000
3A	600.000	180.000	140.000	150.000	120.000	100.000	80.000
3B	500.000	150.000	120.000	130.000	100.000	90.000	70.000
3C	450.000	140.000	100.000	110.000	90.000	80.000	60.000
3D	400.000	120.000	90.000	100.000	80.000	70.000	55.000
4A	350.000	110.000	80.000	90.000	70.000	60.000	50.000
4B	300.000	90.000	70.000	80.000	60.000	50.000	40.000
4C	250.000	80.000	60.000	60.000	50.000	40.000	35.000
4D	200.000	60.000	50.000	50.000	40.000	35.000	30.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Nghĩa Hưng					
	Khu vực 1	750.000	600.000	500.000	490.000	
	Khu vực 2	700.000	450.000	400.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	50.000	40.000
2	Xã Ia Nhin					
	Khu vực 1	700.000	500.000	470.000	450.000	
	Khu vực 2	200.000	150.000	80.000	60.000	50.000
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	
3	Xã Ia Ly					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000	200.000	
	Khu vực 2	350.000	200.000	100.000	80.000	50.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	30.000		
4	Xã Hoà Phú					
	Khu vực 1	350.000	300.000	280.000	200.000	
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
5	Xã Ia Khươl					
	Khu vực 1	310.000	300.000	200.000		
	Khu vực 2	160.000	150.000	100.000	80.000	60.000
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	30.000
6	Xã Nghĩa Hoà					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
	Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	30.000
7	Xã Ia Ka					
	Khu vực 1	450.000	300.000	200.000		
	Khu vực 2	200.000	100.000	80.000	60.000	
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000		
8	Xã Ia Mơ Nông					
	Khu vực 1	200.000	150.000			
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	40.000	
9	Xã Chư Jôl					
	Khu vực 1	100.000	80.000			
	Khu vực 2	30.000				
10	Xã Chư Đang Ya					
	Khu vực 1	120.000	90.000	60.000		
	Khu vực 2	60.000	20.000			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Xã Ia Phí					
	Khu vực 1	50.000	30.000			
	Khu vực 2	30.000	20.000			
12	Xã Đăk Tơ Ver					
	Khu vực 1	50.000	40.000			
	Khu vực 2	20.000				
13	Xã Hà Tây					
	Khu vực 1	40.000	30.000			
	Khu vực 2	20.000				
14	Xã Ia Kreng					
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000		
	Khu vực 2	15.000				

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Nghĩa Hưng

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết cây xăng Bắc Tây nguyên

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Hạt kiểm lâm;

Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến Trụ sở Công ty Chè Biển Hồ;

Vị trí 4: Từ ranh giới hạt Kiểm lâm đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà.

*** Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6; Đường mở rộng mới (khu chợ cũ); khu dân cư mới thôn 6 (khu đất thu hồi của công ty chè Biển Hồ)**

Vị trí 1: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ quốc lộ 14 đến trường tiểu học số 2)

Vị trí 2: Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Đường đi làng Klung (từ Quốc lộ 14 vào mét thứ 150); Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (Từ trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ thôn 6).

Vị trí 3: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6); khu dân cư mới thôn 6 (khu đất thu hồi của Cty chè Biển Hồ) toàn khu.

Vị trí 4: Đường đi làng Klung (từ mét thứ >150 đến giáp vườn chè).

Vị trí 5: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ hết thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Nhin:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ trường Tiểu học Ia Nhin đến hết Trụ sở xã Ia Nhin;

Vị trí 2: Đường vào làng Bàn đến ranh giới xã Ia Ka;

Vị trí 3: Từ Trụ sở xã Ia Nhin đến đường vào làng Bàn;

Vị trí 4: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến hết Trường Tiểu học Ia Nhin.

*** Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ), Đường tuyến 2 khu quy hoạch cao su, Mở rộng dân cư khu nghiền sàng, Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường mở rộng (khu chợ cũ) (Toàn tuyến), Đường tuyến 2 khu quy hoạch cao su;

Vị trí 2: Mở rộng dân cư Khu vực nghiền sàng (toàn tuyến);

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 4: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6 m$ (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 5: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6 m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300)

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đất khu vực thôn 5,6,7,8 (Ia Sao cũ) (toàn khu vực).

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6 m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Ly

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ cây xăng BTN đến hết trụ sở UBND xã cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến Nhà máy Thủy điện Ia Ly;

Vị trí 3: Từ ngã 3 vào Sê San đến hết cây xăng BTN;

Vị trí 4: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến ngã 3 vào Sê San.

*** Khu vực 2: Đường vào trường Phổ thông trung học Ia Ly, Đường D20 (phía Bắc chợ Ia Ly), Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí, Đường vào Sê San, Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ tỉnh lộ 661 vào hết trường PTTH Ia Ly);

Vị trí 2: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ trường PTTH Ia Ly đến Nhà máy Thủy điện Ry Ninh 2);

Vị trí 3: Đường vào Sê San (từ tỉnh lộ 661 đến cầu Ry Ninh 2), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 4: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 5: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (Từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500) .

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500)

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã Hòa Phú

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu thôn 4 đến hết chợ thôn 4 cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khrol;

Vị trí 3: Hết thôn 2 đến đầu thôn 4;

Vị trí 4: Từ ranh giới thị trấn đến hết thôn 2.

*** Khu vực 2: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150)

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến hết đường);

Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Khrol

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến cầu Ia Tơ Ven 2;

Vị trí 2: Từ trạm phát sóng truyền hình đến hết ranh giới huyện;

Vị trí 3: Từ cầu Ia Tơ Ven 2 đến trạm phát sóng truyền hình;

*** Khu vực 2: Đường tỉnh lộ 670, khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn, Đường vào Ia Phí**

Vị trí 1: Khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn 1;

Vị trí 2: Đường tỉnh lộ 670 (từ quốc lộ 14 vào hết làng Tơ Vơn 1),

Vị trí 3: Đường vào Ia Phí (Từ quốc lộ 14 đến đầu làng Pok), đường tỉnh lộ 670 (Từ làng Tor Ver đến hết ranh giới xã Ia Khuol);

Vị trí 4: Đường tỉnh lộ 670 (Hết làng Tor Von 1 đến làng Tor Ver);

Vị trí 5: Đường vào Ia Phí (Từ làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150).

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300).;

Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

6. Xã Nghĩa Hòa:

*** Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ninh đến đường đất đi Ia Sao;

Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến hết chùa Phước Sơn;

Vị trí 3: Tiếp đến đường đất đi Ia Sao.

*** Khu vực 2: Đường đi thôn 6; Khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)**

Vị trí 1: Đường đi thôn 6 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500); Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư).

Vị trí 4: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ > 500 đến hết đường).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất < 6 m (từ tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150)

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ 500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Ka

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ninh đến hết Thôn 1 xã Ia Ka;

Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka;

Vị trí 3: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông;

*** Khu vực 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí, Đường tuyến 2 khu quy hoạch cao su, các tuyến đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường tuyến 2 khu quy hoạch cao su (toàn tuyến);

Vị trí 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150),

Vị trí 3: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 4: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300)

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường).

Vị trí 3: Các vị trí còn lại..

8. Xã Ia Mơ Nông

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trụ sở xã Ia Mơ Nông;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Ka;

*** Khu vực 2: Đường vào thủy điện Sê San 3, Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Đường vào Thủy điện Sê San 3 (đoàn từ Cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Kreng.

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

9. Xã Chư Jô

*** Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jô-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jô;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Tân Sơn;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại:**

Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại;

10. Xã Chư Đang Ya

*** Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã, đường liên xã Chư Jô-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Đường liên xã Chư Jô-Chư Đang Ya (từ ranh giới Chư Jô đến đường vào làng Ya);

Vị trí 3: Đường liên xã Chư Jô-Chư Đang Ya (từ đường vào làng Ya đến hết đường);

*** Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Phí

*** Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khuol - Ia phí**

Vị trí 1: Từ ranh giới Ia Khuol đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ;

*** Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly**

Vị trí 1: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly (Từ ranh giới Ia Phí đến ranh giới xã Ia Ly)

Vị trí 2: Các vị trí còn lại

12. Xã Đăk Tơ Ver

*** Khu vực 1: Dọc đường tỉnh lộ 670**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khuol đến hết làng Tuêk;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đăk Đoa;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Các vị trí còn lại.

13. Xã Hà Tây

*** Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây-Ia Khuol**

Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đăk Chươh (đầu làng Kon Sơ Lãng);

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khuol;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các vị trí còn lại

14. Xã Ia Krenng

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới**

Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Doch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực);

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đường vào làng Doch 1;

Vị trí 3: Hết làng Doch 2 đến hết đường;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các vị trí còn lại;

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	15.500	12.400	9.300	8.000
2	Xã Ia Nhin	12.500	10.000	7.500	6.500
3	Xã Ia Ly	8.000	6.400	4.800	4.000
4	Xã Hoà Phú	15.000	12.000	9.000	7.500
5	Xã Ia Khươl	9.000	7.200	5.400	4.500
6	Xã Nghĩa Hoà	14.500	11.600	8.700	7.500
7	Xã Ia Ka	11.000	8.800	6.600	5.500
8	Xã Ia Mơ Nông	11.000	8.800	6.600	5.500
9	Xã Chư Jô	6.500	5.200	3.900	3.500
10	Xã Chư Đang Ya	6.500	5.200	3.900	3.500
11	Xã Ia Phí	8.000	6.400	4.800	4.000
12	Xã Đăk Tô Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
13	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	15.000	12.000	9.000	7.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước (02 vụ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	58.000	46.500	35.000	29.000
2	Xã Ia Nhin	48.000	38.500	29.000	24.000
3	Xã Ia Ly	40.000	32.000	24.000	20.000
4	Xã Hoà Phú	50.000	40.000	30.000	25.000
5	Xã Ia Khươl	36.000	30.000	21.600	18.000
6	Xã Nghĩa Hoà	58.000	46.500	35.000	29.000
7	Xã Ia Ka	48.000	38.500	29.000	24.000
8	Xã Ia Mơ Nông	40.000	32.000	24.000	20.000
9	Xã Chư Jô	60.000	48.000	36.000	30.000
10	Xã Chư Đang Ya	48.000	38.000	29.000	24.000
11	Xã Ia Phí	34.000	27.000	20.500	17.000
12	Xã Đăk Tô Ver	28.000	22.500	17.000	14.000
13	Xã Hà Tây	28.000	22.500	17.000	14.000
14	Xã Ia Kreng	28.000	22.500	17.000	14.000
15	Thị trấn Phú Hoà	60.000	48.000	36.000	30.000

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 70 % giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	13.000	10.400	7.800	6.500
2	Xã Ia Nhin	10.500	8.400	6.300	5.500
3	Xã Ia Ly	7.000	5.600	4.200	3.500
4	Xã Hoà Phú	10.000	8.000	6.000	5.000
5	Xã Ia Khươl	7.000	5.600	4.200	3.500
6	Xã Nghĩa Hoà	12.500	10.000	7.500	6.500
7	Xã Ia Ka	9.500	7.600	5.700	5.000
8	Xã Ia Mơ Nông	7.000	5.600	4.200	3.500
9	Xã Chư Jô	13.000	10.400	7.800	6.500
10	Xã Chư Đang Ya	9.500	7.600	5.700	5.000
11	Xã Ia Phí	6.000	4.800	3.600	3.000
12	Xã Đăk Tơ Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
13	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	11.000	8.800	6.600	5.500

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	7.000	5.600	4.200	3.500
2	Xã Ia Nhin	5.000	4.000	3.000	2.500
3	Xã Ia Ly	4.000	3.200	2.400	2.000
4	Xã Hoà Phú	5.000	4.000	3.000	2.500
5	Xã Ia Khươl	5.000	4.000	3.000	2.500
6	Xã Nghĩa Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500
7	Xã Ia Ka	5.000	4.000	3.000	2.500
8	Xã Ia Mơ Nông	4.000	3.200	2.400	2.000
9	Xã Chư Jô	4.000	3.200	2.400	2.000
10	Xã Chư Đang Ya	3.000	2.400	1.800	1.500
11	Xã Ia Phí	3.000	2.400	1.800	1.500
12	Xã Đăk Tơ Ver	3.000	2.400	1.800	1.500
13	Xã Hà Tây	3.000	2.400	1.800	1.500
14	Xã Ia Kreng	3.000	2.400	1.800	1.500
15	Thị trấn Phú Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	10.000	8.000	6.000	5.000
2	Xã Ia Nhin	6.500	5.200	3.900	3.500
3	Xã Ia Ly	5.000	4.000	3.000	2.500
4	Xã Hoà Phú	6.500	5.200	3.900	3.500
5	Xã Ia Khươl	5.000	4.000	3.000	2.500
6	Xã Nghĩa Hoà	6.500	5.200	3.900	3.500
7	Xã Ia Ka	6.500	5.200	3.900	3.500
8	Xã Ia Mơ Nông	6.000	4.800	3.600	3.000
9	Xã Chư Jôr	8.000	6.400	4.800	4.000
10	Xã Chư Đang Ya	8.000	6.400	4.800	4.000
11	Xã Ia Phí	4.000	3.200	2.400	2.000
12	Xã Đăk Tơ Ver	4.000	3.200	2.400	2.000
13	Xã Hà Tây	4.000	3.200	2.400	2.000
14	Xã Ia Kreng	4.000	3.200	2.400	2.000
15	Thị trấn Phú Hoà	8.000	6.400	4.800	4.000

Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:

* Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng

* Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Ghi chú cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8:**

- Vị trí 1: Từ tìm đường giao thông chính đến mét thứ 2000
- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 2000 đến mét thứ 5000
- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 5000 đến mét thứ 7000
- Vị trí 4: Từ mét thứ trên 7000 đến hết đất

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất, không tính theo đường chim bay)

Trục đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường Phan Đình Phùng;

- Xã Ia Ly tính từ đường tỉnh lộ 661 và đường đi thủy điện Ry Ninh;
- Xã Ia Phí tính từ đường liên các xã Ia Ly và Ia Khuol;
- Xã Chư Jô và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã;
- Xã Đăk Tô Ver tính từ đường tỉnh lộ 670;
- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khuol;
- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê San 3
- Đối với các xã: Nghĩa Hưng, Hòa Phú, Ia Khuol được tính từ đường QL 14
- Đối với các xã: Nghĩa Hòa, Ia Nhin, Ia Ka, Ia Mơ Nông được tính từ tỉnh lộ 661;

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Đối với đất dọc đường quốc lộ 14, đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Phan Đình Phùng và tỉnh lộ 661 được tính bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;

- Đối với đất khu vực khác được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;

* **Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch chợ Ia Ly, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Lô số	Giá đất
a	Đường quy hoạch D16	A02; A03; A04; A05; A06	650.000
		A07	700.000
		C02; C03; C04	700.000
		C05; A01	800.000
		C01; D01	800.000
		D02; D03; D04; D05	700.000
		D06	800.000
b	Đường quy hoạch D3	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19	650.000
		D20	700.000
c	Đường quy hoạch C2	A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34; A35	650.000
		A22	700.000
d	Đường quy hoạch C1	B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19; B20; B21; B22	550.000
		B01	650.000
e	Đường quy hoạch Đ2	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19; A20	550.000
		A21; B23	650.000
		B24; B25; B26; B27; B28; B29	550.000
		B30	650.000
f	Đường quy hoạch D20	B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48; B49; B50; B51	500.000
		B52	550.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	1A	1	1.500.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	1	750.000
		Tiếp	giáp R.g xã Nghĩa Hoà	3B	1	500.000
2	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	đường vào Công viên	1C	1	1.100.000
		Tiếp	đường rộng 16 m sau chợ	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Giáp RG trụ sở Huyện đội	2A	1	900.000
		Tiếp	Giáp RG trụ sở BND thôn 2	2C	1	700.000
		Tiếp	Giáp RG cây xăng thôn 3	3B	1	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	4B	1	300.000
3	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Quang Trung	3A	1	600.000
		Tiếp	Giáp RG Nhà rộng làng Krái	4A	1	350.000
		Tiếp	Hùng Vương	3C	1	450.000
		Tiếp	Giáp lô cao su	4B	1	300.000
4	Trần Phú	Lô cao su	Hùng Vương	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Ng. Thị Minh Khai	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	1	700.000
5	Lê Hồng Phong	Lô cao su	Phan Đình Phùng	2C	1	700.000
6	Quang Trung	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai	2C	1	700.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3D	1	400.000
7	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	4B	1	300.000
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	4B	1	300.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	4D	1	200.000
9	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	2C	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Du	3C	1	450.000
10	Ng. Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	2D	1	650.000
		Tiếp	KPaKlong	4D	1	200.000
11	Lý Thường Kiệt	Từ Ranh giới Bệnh viện huyện	Quang Trung	3D	1	400.000
		Tiếp	Cách đ. Hùng Vương 150 m	4D	1	200.000
		Tiếp	Hùng Vương	4B	1	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
12	KPa KLong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	4D	1	200.000
13	Đường rộng 13 m (Sau đài liệt sĩ)	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	350.000
14	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	4C	1	250.000
15	Đường rộng 16 m phía sau chợ (giáp lô cao su)	Lê Lợi	Hết RG trụ sở Công an huyện	2C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	400.000
16	Đường khu dân cư giữa Hùng Vương- Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Lê Hồng Phong	3D	1	400.000
17	Đường khu dân cư giữa Lê Hồng Phong-Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	Ng.Thị Minh Khai	3D	1	400.000
18	Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12 m	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	4C	1	250.000
19	Hẻm đ.Trần Phú (Trước cổng chợ)	Trần Phú	Hùng Vương và đường rộng 16 m	3A	1	600.000
20	Các đường qui hoạch giữa đ.Hùng Vương và đ.rộng 16 m sau chợ	Từ ranh giới Chi Cục thuế	Giáp RG trụ sở công an huyện	3C	1	450.000
21	Các đường tuyến 2 thôn 4 (Phía Bắc đường Hùng Vương)	Đường vào lô cao su	RG xã Nghĩa Hoà	4D	1	200.000
22	Đường mở rộng 8m	Từ đ.Lê Lợi (sát C.ty Cao su)	Phan Đình Phùng	4B	1	300.000
23	Khu dân cư mới dân cư tại thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Hẻm Lê Lợi		4D	1	200.000
24	Các đường bên trong thôn 1,2,3 (đường Lê Lợi)	Toàn tuyến		4D	1	200.000